UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ BẮC ĐÔNG QUAN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1336 /QĐ-UBND	*Bắc Đông Quan, ngày 14 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang (nay thuộc xã Bắc Đông Quan)
Địa điểm: xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên
(Lần 8)

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BẮC ĐÔNG QUAN

Căn cứ các Luật: Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025; Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 116/2025/QH15, số 130/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của chính phủ quy định về quỹ phát triển đất; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên: số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 về việc ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 về việc thông qua danh mục công

trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên): số 27/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng phát triển nhà ở ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang, huyện Đông Hưng; số 446/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 về việc quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất từ số 09/TB-UBND đến số 25/TB-UBND và số 29/TB-UBND đến số 31/TB-UBND ngày 12/02/2026 của Ủy ban nhân dân xã Bắc Đông Quan về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang, địa điểm tại xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất:

Căn cứ tờ đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số TL: 58-2024 do công ty TNHH đo đạc Việt lập ngày 20/11/2024, được Sở Tài Nguyên và Môi Trường thẩm định ngày 03/12/2024;

Căn cứ văn bản số 164/CNPTQĐKVĐH-GPMB ngày 23/7/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng về việc đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ về phần đất nông nghiệp, tài sản, công trình xây dựng, cây cối hoa màu, vật nuôi là thủy sản bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang nay thuộc xã Bắc Đông Quan tỉnh Hưng Yên.

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 28/TTr-PKT ngày 12/8/2026 về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang; địa điểm: xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang; địa điểm: xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên như sau:

I. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân: 3.524.801.000 đồng

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 737.070.000 đồng
2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 2.211.210.000 đồng
3. Hỗ trợ ổn định đời sống: 128.520.000 đồng
4. Bồi thường, hỗ trợ phần tài sản, công trình xây dựng: 259.356.000 đồng
5. Bồi thường, hỗ trợ phần cây cối, hoa màu: 188.645.000 đồng

II. Hỗ trợ đất do UBND xã quản lý: 93.450.000 đồng

III. Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng: 93.000.000 đồng.

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng(I+II+III): 3.711.251.000 đồng

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Điều 2: Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng có trách nhiệm tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo phương án được phê duyệt.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

1. Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Đông Hưng phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Bắc Đông Quan phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã Bắc Đông Quan, đồng thời gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ; tính chính xác của số người tham gia, số ngày làm việc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí sử dụng văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, bảo đảm đúng quy định, không hạch toán, thanh toán trùng với các dự án, địa phương khác; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

2. Hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Đông Hưng, Ủy ban

nhân dân xã Bắc Đông Quan thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ bảo đảm đúng theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Chi nhánh Phát triển Quỹ đất khu vực Đông Hưng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VT, phòng KT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Mạnh

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ BẮC ĐÔNG QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
Dự án: Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang
Địa điểm xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên
(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bắc Đông Quan)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số ngày	Mức chi đồng/ngày	Số công lao động	Thành tiền	Ghi chú
I	**Chi phí trực tiếp**					
1	Chi tuyên truyền, vận động các hộ gia đình	15	200.000	7	21.000.000	
2	Chi kiểm đếm đất, tài sản, cây cối hoa màu, kiểm tra hiện trạng	3	300.000	10	9.000.000	
3	Chi niêm yết công khai dự thảo phương án	1	200.000	8	1.600.000	
4	Chi gửi, thu dự thảo phương án tới từng hộ gia đình, cá nhân	1	200.000	4	800.000	
5	Chi kết thúc niêm yết dự thảo	1	200.000	8	1.600.000	
6	Chi lập, thẩm định, phê duyệt phương án BT,HT và TĐC	2	200.000	4	1.600.000	
7	Chi niêm yết thông báo thực hiện dự án, Quyết định phê duyệt phương án BT,HT	1	200.000	8	1.600.000	
8	Chi gửi thông báo thực hiện dự án, Quyết định phê duyệt phương án BT,HT	1	200.000	3	600.000	
9	Chi niêm yết quyết định thu hồi đất	1	200.000	8	1.600.000	
10	Chi phục vụ chi trả tiền	1	200.000	8	1.600.000	
	Tổng				**41.000.000**	
II	**Chi phí chung**					
1	Chi văn phòng phẩm, photo tài liệu, sửa chữa TSCĐ, CCDC, chi khác				32.000.000	
2	Chi lương, tiền công phục vụ công tác GPMB				20.000.000	
	Tổng				**52.000.000**	
	Tổng cộng: I +II				**93.000.000**	
	Số tiền bằng chữ: Chín mươi ba triệu đồng chẵn					

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ BẮC ĐÔNG QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ PHẦN ĐẤT NÔNG NGHIỆP, TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU, CON VẬT NUÔI VÀ CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang.

Địa điểm: Thôn Lương Đống xã Bắc Đông Quan tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bắc Đông Quan)

STT	Chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp trong dự án	Bồi thường, hỗ trợ phần tài sản, công trình xây dựng (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ phần cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hộ gia đình Bà Đặng Thị Mít	65,417, 173,174	TL: 58-2024	601.050.000	0	66.970.000	668.020.000	
2	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Tranh và bà Hà Thị Thuý	73	TL: 58-2024	42.120.000			42.120.000	
3	Đồng thừa kế Ông Đặng Văn Hiện, bà Đặng Thị Chốc gồm: Ông Đặng Văn Ảnh, Bà Đặng Thị Lý, Ông, Đặng Văn Tranh, Bà Nguyễn Thị My, Bà, Đặng Thị Tuyến, Ông Đặng Văn Minh, Ông Đặng, Ngọc Đường	74	TL: 58-2024	18.000.000			18.000.000	
4	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Ảnh và bà Trần Thị Luận	77,414, 415	TL: 58-2024	375.540.000	23.053.000	2.600.000	401.193.000	
5	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Hậu và bà Ngô Thị Đa	128, 233	TL: 58-2024	566.940.000	0	41.175.000	608.115.000	
6	Hộ gia đình Bà Đặng Thị Sung (đã chết) Người hưởng thừa kế: Bà Ngô Thị Đa	129, 234		180.000.000	40.382.000		220.382.000	
7	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Vân	171,232, 274	TL: 58-2024	434.700.000	0	8.080.000	442.780.000	
8	Hộ gia đình ông Phạm Văn Hằng và bà Nguyễn Thị Thành	410,172	TL: 58-2024	601.740.000	28.913.000	5.465.000	636.118.000	

STT	Chủ sử dụng	Số thửa	Tờ bản đồ	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp trong dự án	Bồi thường, hỗ trợ phần tài sản, công trình xây dựng (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ phần cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
9	Hộ gia đình ông Đặng Văn Tiến và bà Bùi Thị Năm (Liên); Đại Diện: Đặng Văn Sinh	232	TL: 58-2024	256.710.000			256.710.000	
10	Phạm Thị Thắng - Trần Thị Thơm	10	TL: 58-2024		10.289.000		10.289.000	
11	Lại Hợp Mạnh	1,2	TL: 58-2024		43.810.000		43.810.000	
12	Trần Thị Ninh - Nguyễn Xuân Quất	411	TL: 58-2024		18.071.000		18.071.000	
13	Nguyễn Xuân Nam	413	TL: 58-2024		45.630.000		45.630.000	
14	Đặng Thế Bảo, Nguyễn Thị Vân	274	TL: 58-2024			13.136.000	13.136.000	
15	Nguyễn Xuân Tiến	46	TL: 58-2024		9.723.000	3.545.000	13.268.000	
16	Đặng Xuân Thành	48	TL: 58-2024		12.126.000	6.080.000	18.206.000	
17	Bùi Văn Hà, Hoà Thị Hằng	40	TL: 58-2024		17.427.000	10.504.000	27.931.000	
18	Bùi Văn Hà, Hoà Thị Hằng	220	TL: 58-2024			1.340.000	1.340.000	
19	Đặng Thế Anh	232	TL: 58-2024		4.368.000	19.505.000	23.873.000	
20	Đặng Văn Hinh	408	TL: 58-2024		5.564.000		5.564.000	
21	Đặng Văn Khang	3014	TL: 58-2024			10.245.000	10.245.000	Hành lang DGT 3014
22	Hỗ trợ đất do UBND xã quản lý		TL: 58-2024	93.450.000			93.450.000	
23	Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng						93.000.000	
Tổng				**3.170.250.000**	**259.356.000**	**188.645.000**	**3.711.251.000**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ BẮC ĐÔNG QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU XÃ HÀ GIANG

ĐỊA ĐIỂM: THÔN LƯƠNG ĐÓNG, XÃ BẮC ĐÔNG QUAN, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bắc Đông Quan)

STT	Số TT thửa đất	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất theo hiện trạng	Loại đất theo nguồn gốc	Tên theo nguồn gốc sử dụng đất	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)	Tổng DT thu hồi dự án (m2)	Bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong dự án			Cộng (Đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống				Tổng cộng số tiền BT, HT (Đồng)	Ghi chú
									Diện tích thu hồi trong dự án (m2)	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp (75.000đ/m2) (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2 x 3 lần) (Đồng)		Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hỗ trợ	Số khẩu được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (Đồng)		
1	65	TL 58 - 2024	350,2	LUC	LUC	Hộ gia đình Bà Đặng Thị Mít	3265	1942,3	350,0	26.250.000	78.750.000	105.000.000	59,5%	6	6,0	18.360.000	601.050.000	
2	417	TL 58 - 2024	1665,8	LUC	LUC	Hộ gia đình Bà Đặng Thị Mít			1592,3	119.422.500	358.267.500	477.690.000						
3	73	TL 58 - 2024	124	LUC	LUC	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Tranh và bà Hà Thị Thuý	2888	120,0	120,0	9.000.000	27.000.000	36.000.000	4,2%	2	6,0	6.120.000	42.120.000	
4	74	TL 58 - 2024	61,7	LUC	LUC	Đồng thừa kế Ông Đặng Văn Hiện, Đặng Thị Chốc gồm: Ông Đặng Văn Ánh, Bà Đặng Thị Lý, Ông Đặng Văn Tranh, Bà Nguyễn Thị My, Bà Đặng Thị Tuyến, Ông Đặng Văn Minh, Ông Đặng Ngọc Đường	1633	60,0	60,0	4.500.000	13.500.000	18.000.000	3,7%	2	0,0	0	18.000.000	
5	77	TL 58 - 2024	122,6	LUC	LUC	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Ánh và bà Trần Thị Luận	2918,2	1190,6	120,0	9.000.000	27.000.000	36.000.000	40,8%	6	6	18.360.000	375.540.000	
6	415	TL 58 - 2024	830,2	LUC	LUC	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Ánh và bà Trần Thị Luận			10,2	765.000	2.295.000	3.060.000						
7	414	TL 58 - 2024	1117,0	LUC	LUC	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Ánh và bà Trần Thị Luận			1060,4	79.530.000	238.590.000	318.120.000						
8	128	TL 58 - 2024	157,6	LUC	LUC	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Hậu và bà Ngô Thị Đa	3307	1798,0	150,0	11.250.000	33.750.000	45.000.000	54,4%	6	9,0	27.540.000	566.940.000	
9	233	TL 58 - 2024	1674,5	CLN	LUC	Hộ gia đình Ông Đặng Văn Hậu và bà Ngô Thị Đa			1648,0	123.600.000	370.800.000	494.400.000						

STT	Số TT thửa đất	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất theo hiện trạng	Loại đất theo nguồn gốc	Tên theo nguồn gốc sử dụng đất	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)	Tổng DT thu hồi dự án (m2)	Bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong dự án			Cộng (Đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống				Tổng cộng số tiền BT, HT (Đồng)	Ghi chú
									Diện tích thu hồi trong dự án (m2)	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp (75.000đ/m2) (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2 x 3 lần) (Đồng)		Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng được hỗ trợ	Số khẩu được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ (Đồng)		
10	129	TL 58 - 2024	31,8	LUC	LUC	Hộ gia đình Bà Đặng Thị Sung (đã chết) Người hưởng thừa kế: Bà Ngô Thị Đa	760	600,0	30,0	2.250.000	6.750.000	9.000.000	78,9%	12,0	0,0		180.000.000	
11	234	TL 58 - 2024	570,1	LUC	LUC	Hộ gia đình Bà Đặng Thị Sung (đã chết) Người hưởng thừa kế: Bà Ngô Thị Đa			570,0	42.750.000	128.250.000	171.000.000						
12	171	TL 58 - 2024	151,7	LUC	LUC	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Vân	3568	1347,0	150,0	11.250.000	33.750.000	45.000.000	37,8%	6	10	30.600.000	434.700.000	
13	232	TL 58 - 2024	1492,1	HNK	LUC	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Vân			636,4	47.730.000	143.190.000	190.920.000						
14	274	TL 58 - 2024	597,9	HNK	LUC	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Vân			560,6	42.045.000	126.135.000	168.180.000						
15	410	TL 58 - 2024	1736,3	LUC	LUC	Hộ gia đình ông Phạm Văn Hằng và bà Nguyễn Thị Thành	3932	1914,0	1734,0	130.050.000	390.150.000	520.200.000	48,7%	6	9,0	27.540.000	601.740.000	
16	172	TL 58 - 2024	182,1	LUC	LUC	Hộ gia đình ông Phạm Văn Hằng và bà Nguyễn Thị Thành			180,0	13.500.000	40.500.000	54.000.000						
17	232	TL 58 - 2024	855,7	HNK	LUC	Hộ gia đình ông Đặng Văn Tiến và bà Bùi Thị Năm (Liên) Đại Diện: Đặng Văn Sinh		855,7	855,7	64.177.500	192.532.500	256.710.000					256.710.000	Đã nhận ổn định đời sống ở phương án trước
Cộng										**737.070.000**	**2.211.210.000**	**2.948.280.000**	**3**	**12**	**46**	**128.520.000**	**3.076.800.000**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ BẮC ĐÔNG QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ , TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU XÃ HÀ GIANG, CÁC THỬA ĐẤT DO UBND XÃ QUẢN LÝ

ĐỊA ĐIỂM: THÔN LƯƠNG ĐỐNG, XÃ BẮC ĐÔNG QUAN, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bắc Đông Quan)

STT	Số TT thửa đất	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Loại đất theo hiện trạng	Loại đất theo nguồn gốc	Tên theo nguồn gốc sử dụng đất	Bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong dự án		Ghi chú
							Diện tích thu hồi trong dự án (m2)	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp (75.000đ/m2) (Đồng)	
1	65	TL 58 - 2024	350,2	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	0,2	15.000	
2	73	TL 58 - 2024	124	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	4,0	300.000	
3	74	TL 58 - 2024	61,7	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	1,7	127.500	
4	77	TL 58 - 2024	122,6	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	2,6	195.000	
5	172	TL 58 - 2024	182,1	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	2,1	157.500	
6	410	TL 58 - 2024	1736,3	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	2,3	172.500	
7	274	TL 58 - 2024	597,9	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	37,3	2.797.500	
8	233	TL 58 - 2024	1674,5	CLN	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	26,5	1.987.500	
9	234	TL 58 - 2024	570,1	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	0,1	7.500	
10	171	TL 58 - 2024	151,7	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	1,7	127.500	
11	10	TL 58 - 2024	54,0	NKH	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	54,0	4.050.000	
12	40	TL 58 - 2024	167,5	CLN	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	167,5	12.562.500	
13	48	TL 58 - 2024	111,1	CLN	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	111,1	8.332.500	
14	128	TL 58 - 2024	157,6	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	7,6	570.000	
15	129	TL 58 - 2024	31,8	LUC	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	1,8	135.000	
16	173	TL 58 - 2024	690,5	HNK	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	690,5	51.787.500	
17	174	TL 58 - 2024	135,0	NTS	LUC	UBND xã Bắc Đông Quan	135,0	10.125.000	
Tổng			**6.918,6**				**1.246,0**	**93.450.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BẮC ĐÔNG QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
Dự án: Phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã Hà Giang
Địa điểm: Thôn Lương Đống, xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên.

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bắc Đông Quan)

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
Chủ tài sản: Phạm Thị Thắng - Trần Thị Thơm **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 10 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**							**Thành tiền**	
Phần nhà chính xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, móng gia cố cọc tre mái tôn kèo sắt, tường, trần ốp nhựa								
1	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m2 sàn	33,0	2.984.615	0%	-	Phần tài sản, công trình xây dựng vi phạm hành lang bảo vệ công trình
		5*6,6						
2	Giá thực tế	Cửa nhôm xingfa pano kính	m2 sàn	5,5	2.400.000	0%	-	
		2,3*2,4						
3	Giá thực tế	Cửa đi khung tuýp bưng tôn	m2	5,5	600.000	0%	-	
		2,3*2,4						
4	QĐ153	Ốp tường bằng tấm nhựa	m2	56,0	298.633	0%	-	
		2,85*(4,8+6,3)*2-2,3*2,4-1*1,8						
5	QĐ153	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	30,2	192.091	0%	-	
		4,8*6,3						
6	QĐ153	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm	m2	30,2	320.036	0%	-	
		4,8*6,3						
7	QĐ153	Hỗ trợ thiết bị điện	đồng	0		0%	-	
		-						
Phần tài sản trước cửa nhà								

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
8	QĐ153	Mái lợp tôn kèo thép	m2	11,0	863.972	0%	-	Phần tài sản, công trình xây dựng vi phạm hành lang bảo vệ công trình
		2,2*5						
9	QĐ153	Sân bê tông M200	m2	21,0	315.499	0%	-	
		4,2*5						
10	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	0,3	2.218.558	0%	-	
		2,15*1,44*0,11						
Phần nhà phụ mái tôn xốp, khung thép, xây tường bổ trụ nền gia cố cọc tre, xà mái tôn bằng thép hộp vuông 3x6 có ghi năm sản xuất 2025								
11	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m2 sàn	29,5	2.984.615	0%	-	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành sau ngày 1/8/2024.
		5,9*5						
12	QĐ153	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm	m2	29,5	320.036	0%	-	
		5,9*5						
13	Giá thực tế	Lavabo	cái	1,0	1.000.000	0%	-	
		1						
14	Giá thực tế	Chậu rửa bát Inox 2 hố	cái	1,0	800.000	0%	-	
		1						
15	QĐ153	hỗ trợ thiết bị điện nước	đồng	0		0%	-	
		-						
Nhà kho xây gạch chỉ mái Fibroximang kèo tre								
16	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2 sàn	11,5	1.789.325	50%	10.288.619	Phần tài sản hình thành trước ngày 01/07/2004, không có biên bản vi phạm
		2,3*5						
Tổng							**10.288.619**	
Làm tròn							**10.289.000**	

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
Chủ tài sản: Ngô Thị Đa - Đặng Văn Hậu **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 233 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng								
1	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	2,94	2.013.297	0%	-	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2014 đến trước ngày 01/08/2024 và có biên bản vi phạm
		147,1*0,1*0,2						
2	QĐ153	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m3	31,7	1.869.307	0%	-	
		147,1*0,22*0,7+147,1*0,44*0,14						
3	Giá thực tế	Lưới B40	kg	525,2	24.000	0%	-	
		145,9*1,5*2,4						
4	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	1,2	3.226.656	0%	-	
		55*0,1*0,1*2,2						
5	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	224,0	26.705	0%	-	
		55*3*2,2*0,617						
6	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	40,3	26.705	0%	-	
		11*0,3*0,222*55						
7	QĐ153	Đào ao, kênh mương bằng máy đào 0,8m3	m3	713,3	30.972	0%	-	
		713,3*1						
Tổng							-	
Làm tròn							-	

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
Chủ tài sản: Ngô Thị Đa - Đặng Văn Hậu **Chủ sử dụng đất: Đặng Thị Sung** **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 234 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng								
1	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	1,60	2.013.297	10%	322.128	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2014 đến trước ngày 01/08/2024 và không có biên bản vi phạm
		80*0,1*0,2						
2	QĐ153	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m3	17,2	1.869.307	10%	3.224.181	
		80*0,22*0,7+80*0,44*0,14						
3	Giá thực tế	Lưới B40	kg	288,0	24.000	10%	691.200	
		80*1,5*2,4						
4	QĐ153	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	2,3	1.025.931	10%	233.912	
		1,2*1,9						
5	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,7	3.226.656	10%	212.959	
		30*0,1*0,1*2,2						
6	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	122,2	26.705	10%	326.244	
		30*3*2,2*0,617						
7	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	22,0	26.705	10%	58.692	
		11*0,3*0,222*30						
8	QĐ153	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2 sàn	6,2	1.773.988	10%	1.106.969	
		2,4*2,6						
9		Hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo về đất thực hiện theo Khoản 12 Điều 26 Quyết định : 01/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Hưng Yên tại thửa đất 234 tờ số 14 xã Bắc Đông Quan	m2	570,1	75.000	80%	34.206.000	
		570,1						
Tổng							**40.382.285**	
Làm tròn							**40.382.000**	

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
Chủ tài sản: Phạm Văn Hằng - Nguyễn Thị Thành **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 410 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
1	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	2,528	2.218.558	100%	5.608.071	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2014 đến trước ngày 01/08/2024 và không có biên bản vi phạm
		38,3*0,22*0,3						
2	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	0,255	2.218.558	100%	565.289	
		9,1*0,07*0,4						
3	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	2,528	2.218.558	100%	5.608.071	
		76,6*0,11*0,3						
4	QĐ153	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m3	2,359	1.869.307	100%	4.410.219	
		76,6*0,22*0,14						
5	QĐ01	Hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo về đất thực hiện theo Khoản 12 Điều 26 Quyết định : 01/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Hưng Yên tại thửa đất 410 tờ số 10 xã Bắc Đông Quan	m2	212,030	75.000	80%	12.721.800	
		9,1*23,3						
Tổng							**28.913.449**	
Làm tròn							**28.913.000**	
Chủ tài sản: Đặng Văn Ảnh - Trần Thị Luận **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 414 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
1	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	5,952	2.013.297	100%	11.983.144	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2014 đến trước ngày 01/08/2024 và không có biên bản vi phạm
		62*(0,3*0,12+0,2*0,3)						
2	QĐ01	Hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo về đất thực hiện theo Khoản 12 Điều 26 Quyết định : 01/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Hưng Yên tại thửa đất 414 tờ số 10 xã Bắc Đông Quan	m2	184,500	75.000	80%	11.070.000	
		61,5*3						
Tổng							**23.053.144**	
Làm tròn							**23.053.000**	

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
Chủ tài sản: Lại Hợp Mạnh Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 1,2 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan								
1	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	21,760	2.013.297	100%	43.809.745	
		(66+22+69)*(0,33*0,14+0,22*0,42)						
Tổng							**43.809.745**	
Làm tròn							**43.810.000**	
Chủ tài sản: Trần Thị Ninh - Nguyễn Xuân Quất Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 411 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan								
1	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	8,976	2.013.297	100%	18.071.354	
		80*(0,33*0,14+0,22*0,3)						
Tổng							**18.071.354**	
Làm tròn							**18.071.000**	
Chủ tài sản: Nguyễn Xuân Nam Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 413 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan								
1	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	22,664	2.013.297	100%	45.630.169	
		(79,2+21,8)*2*(0,33*0,14+0,22*0,3)						
Tổng							**45.630.169**	
Làm tròn							**45.630.000**	

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
Chủ tài sản: Đặng Thế Bảo, Nguyễn Thị Vân **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 274 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng								
1	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	2,7	3.226.656	0%	-	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2014 đến trước ngày 01/08/2024 và có biên bản vi phạm
		55*0,14*0,14*2,5						
2	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	339,4	26.705	0%	-	
		55*4*2,5*0,617						
3	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	63,5	26.705	0%	-	
		55*13*0,4*0,222						
4	QĐ153	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m3	19,6	1.869.307	0%	-	
		(21+30*2)*(0,44*0,2+0,33*0,14+0,22*0,49)						
5	QĐ153	Xây móng bằng gạch không nung vữa XM M75	m3	4,6	1.952.153	0%	-	
		21*(0,42*0,2+0,34*0,2+0,17*0,4)						
6	Giá thực tế	Lưới B40	kg	367,2	24.000	0%	-	
		(21*2+30*2)*1,5*2,4						
7	QĐ153	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	1,5	1.025.931	0%	-	
		1*1,5						
8	QĐ153	Đào ao, kênh mương bằng máy đào 0,8m3	m3	496,1	30.972	0%	-	
		13,5*24,5*1,5						
Tổng							-	
Làm tròn							-	

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
Chủ tài sản: Nguyễn Xuân Tiến **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 46 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng trên thửa đất								
1	Giá thực tế	Lưới B40	kg	12,9	24.000	30%	92.621	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2004 đến trước ngày 01/07/2014 và không có biên bản vi phạm
		0,8*6,7*2,4						
2	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,1	3.226.656	30%	67.760	
		1,4*0,1*0,1*5						
3	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	13,0	26.705	30%	103.805	
		5*3*1,4*0,617						
4	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	2,3	26.705	30%	18.675	
		5*7*0,3*0,222						
5	Giá thực tế	Lưới B40	kg	53,1	24.000	30%	382.234	
		1,4*(12,6+3,2)*2,4						
6	QĐ153	Bê tông nền BT mác 200	m3	1,1	2.309.664	30%	776.047	
		3,2*7*0,05						
7	QĐ153	Bể phốt	m3	1,0	2.381.911	30%	685.990	
		0,8*1*1,2						
8	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	0,5	2.218.558	30%	315.479	
		3,2*1,7*0,1-0,7*1*0,1						
9	QĐ153	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m3	0,4	1.869.307	30%	224.317	
		3,2*0,4*0,1+3,2*0,3*0,1+3,2*0,25*0,1+3,2*0,15*0,2						
10	Giá thực tế	Cửa sắt hộp bưng tôn	m2	1,1	600.000	30%	194.400	
		1,2*0,9						
11	QĐ153	Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 12x12mm	kg	5,6	44.825	30%	75.306	
		0,7*1*8						

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
12	QĐ 01	Hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo về đất thực hiện theo Khoản 12 Điều 26 Quyết định : 01/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Hưng Yên tại thửa đất 46 tờ số 38 xã Bắc Đông Quan	m2	113,1	75.000	80%	6.786.000	
		113,1						
Tổng							**9.722.633**	
Làm tròn							**9.723.000**	
Chủ tài sản: Đặng Xuân Thành **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 48 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng trên thửa đất								
1	Giá thực tế	Tuýp phi 34	md	18,15	23.963	30%	130.479	
		1,75*3+2,3*3+6						
2	Giá thực tế	Sắt vuông 1,5x1,5 cm	md	137,70	8.000	30%	330.480	
		2,85*6+1,5*6+9,3*6*2						
3	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,1	3.226.656	30%	87.120	
		1,5*0,1*0,15*4						
4	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	7,4	26.705	30%	59.317	
		4*2*1,5*0,617						
5	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	1,1	26.705	30%	8.537	
		4*8*0,15*0,222						
6	Giá thực tế	Lưới B40	kg	32,83	24.000	30%	236.390	
		1,2*5,7*2*2,4						
7	QĐ153	Xây tường gạch không nung 6,5x10,5x22	m3	0,1	2.257.640	30%	48.765	
		0,3*0,1*1,2*2						
8	QĐ153	Xây móng bằng gạch không nung vữa XM M75	m3	2,8	1.952.153	30%	1.630.438	
		0,4*0,16*12*2+0,2*0,26*12*2						
9	Giá thực tế	Lưới B40	kg	49,68	24.000	30%	357.696	
		(12*1*2-3,3*1)*2,4						
10	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,4	3.226.656	30%	359.398	
		1,7*0,12*0,13*12+1,7*0,12*0,13*2						
11	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	18,8	26.705	30%	150.632	
		12*2*1,7*0,395+2*2*1,7*0,395						

Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2004 đến trước ngày 01/07/2014

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
12	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	3,6	26.705	30%	29.133	trước ngày 01/07/2014 và không có biên bản vi phạm
		12*9*0,13*0,222+2*9*0,13*0,222						
13	Giá thực tế	Lưới B40	kg	21,60	24.000	30%	155.520	
		6*1,5*2,4						
14	QĐ 01	Hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo về đất thực hiện theo Khoản 12 Điều 26 Quyết định : 01/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Hưng Yên tại thửa đất 48 tờ số 38 xã Bắc Đông Quan	m2	111,10	75.000	80%	6.666.000	
		111,1						
15	Giá thực tế	Lưới B40	kg	14,40	24.000	30%	103.680	
		4*1,5*2,4						
16	QĐ153	Sân bê tông M200	m2	15,4	315.499	30%	1.457.605	
		4,6*4-1*1*3						
17	Giá thực tế	Lưới B40	kg	25,2	24.000	30%	181.440	
		7*1,5*2,4						
18	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,1	3.226.656	30%	77.014	
		1,7*0,12*0,13*3						
19	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	6,3	26.705	30%	50.420	
		3*2*1,7*0,617						
20	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	0,8	26.705	30%	6.243	
		3*9*0,13*0,222						
Tổng							**12.126.306**	
Làm tròn							**12.126.000**	
Chủ tài sản: Bùi Văn Hà, Hoà Thị Hằng **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 40 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng trên thửa đất								
1	QĐ153	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2 sàn	9,4	1.773.988	30%	4.981.358	
		3,9*2,4						
2	QĐ153	Mái fibro xi măng	m2	4,7	136.532	30%	191.691	
		3,9*1,2						
3	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,1	3.226.656	30%	113.256	

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
		2*0,13*0,15*3						
4	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	11,1	26.705	30%	88.976	
		3*3*2*0,617						
5	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	2,7	26.705	30%	21.343	
		3*10*0,4*0,222						
6	QĐ153	Sân bê tông M200	m2	4,7	315.499	30%	442.961	
		3,9*1,2						
7	Giá thực tế	Lưới B40	KG	4,61	24.000	30%	33.178	
		1,2*1,6*2,4						
8	Giá thực tế	Lưới B40	kg	25,20	24.000	30%	181.440	
		(3,3*1,4+4,2*1,4)*2,4						
9	Giá thực tế	Lưới B40	kg	57,12	24.000	30%	411.264	
		17*1,4*2,4						
10	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,1	3.226.656	30%	141.570	
		1,5*0,13*0,15*5						
11	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	13,9	26.705	30%	111.220	
		5*3*1,5*0,617						
12	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	3,6	26.705	30%	28.457	
		5*8*0,4*0,222						
13	QĐ01	Hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo về đất thực hiện theo Khoản 12 Điều 26 Quyết định : 01/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Hưng Yên tại thửa đất 40 tờ số 38 xã Bắc Đông Quan	m2	167,50	75.000	80%	10.050.000	
		167,5						
14	Giá thực tế	Lưới B40	kg	50,4	24.000	30%	362.880	
		14*1,5*2,4						
15	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,2	3.226.656	30%	154.028	
		1,7*0,12*0,13*6						
16	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	12,6	26.705	30%	100.839	
		6*2*1,7*0,617						

Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2004 đến trước ngày 01/07/2014 và không có biên bản vi phạm

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
17	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	1,6	26.705	30%	12.485	
		6*9*0,13*0,222						
Tổng							**17.426.944**	
Làm tròn							**17.427.000**	
Chủ tài sản: Nguyễn Thị Vân; Đặng Thế Anh **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 232 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng trên thửa đất								
1	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	1,2	3.226.656	0%	-	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2014 đến trước ngày 01/08/2024 và có biên bản vi phạm
		28*0,13*0,13*2,5						
2	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	110,6	26.705	0%	-	
		28*4*0,395*2,5						
3	Giá thực tế	Lưới B40	kg	217,8	24.000	0%	-	
		(30,3+30,2)*1,5*2,4						
4	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	3,3	2.016.276	0%	-	
		30,3*(0,33*0,07+0,22*0,14+0,11*0,5)						
5	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	6,1	2.016.276	0%	-	
		30,3*(0,33*0,21+0,22*0,6)						
6	QĐ153	Đào ao, kênh mương bằng máy đào 0,8m3	m3	348,0	30.972	0%	-	
		348*1						
Tổng							-	
Làm tròn							-	
Chủ tài sản: Đặng Thế Anh **Chủ sử dụng đất: Đặng Văn Tiến** **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 232 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng trên thửa đất								
1	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	1,1	3.226.656	10%	340.816	
		25*0,13*0,13*2,5						
2	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	98,8	26.705	10%	263.712	
		25*4*0,395*2,5						

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
3	Giá thực tế	Lưới B40	kg	277,9	24.000	10%	667.008	Phần tài sản, công trình xây dựng hình thành từ ngày 01/07/2014 đến trước ngày 01/08/2024 và không có biên bản vi phạm
		(37,1+22,1+18)*1,5*2,4						
4	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	6,5	2.016.276	10%	1.319.630	
		(37,1+23)*(0,33*0,07+0,22*0,14+0,11*0,5)						
5	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	8,1	2.016.276	10%	1.631.623	
		40,2*(0,33*0,21+0,22*0,6)						
6	QĐ153	Cửa lưới thép	m2	1,3	1.061.835	10%	135.915	
		0,8*1,6						
7	Giá thực tế	Thép hộp KT: 3x6 cm	md	2,5	35.613	10%	8.903	
		2,5						
Tổng							**4.367.607**	
Làm tròn							**4.368.000**	
Chủ tài sản: Đặng Thị Mít **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 173, 174 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
Phần tường bao cổng dậu, công trình xây dựng trên thửa đất								
1	Giá thực tế	Lưới B40	kg	37,8	24.000	0%	-	
		10,5*1,5*2,4						
2	QĐ153	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2 sàn	5,0	1.773.988	0%	-	
		2,8*1,8						
3	QĐ153	Lắp đặt bể chứa nước	bể	1,0	820.542	0%	-	
		1						
4	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	3,2	2.013.297	0%	-	
		(23+9,8+20,2)*0,6*0,1						
5	QĐ153	Xây móng bằng gạch không nung vữa XM M75	m3	2,7	1.952.153	0%	-	
		(23+9,8+20,2)*0,25*0,2						
6	Giá thực tế	Lưới B40	kg	152,6	24.000	0%	-	
		(23+9,8+20,2)*1,2*2,4						
7	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	1,2	3.226.656	0%	-	
		27*0,15*0,15*2						

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
8	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	64,0	26.705	0%	-	Có Thông báo chấm dứt hợp đồng, thông báo thu dọn tài sản trả lại mặt bằng cho UBND xã
		27*3*2*0,395						
9	QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	21,0	26.705	0%	-	
		27*10*0,35*0,222						
10	QĐ153	Xây móng bằng gạch không nung vữa XM M75	m3	3,3	1.952.153	0%	-	
		12*0,25*0,6+12*0,42*0,3						
11	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	1,1	2.013.297	0%	-	
		12*0,8*0,11						
12	QĐ153	Đào ao, kênh mương bằng máy đào 0,8m3	m3	135,0	30.972	0%	-	
		135*1						
13	QĐ153	Bể phốt	m3	1,8	2.381.911	0%	-	
		1,2*1,5*1						
14	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m2 sàn	49,3	2.984.615	0%	-	
		7,7*6,4						
15	QĐ153	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m2 sàn	14,4	1.773.988	0%	-	
		3,35*4,3						
16	QĐ153	Mái lợp tôn cột + kèo thép	m2	9,2	941.899	0%	-	
		3,35*2,76						
17	QĐ153	Mái lợp tôn cột + kèo thép	m2	27,2	941.899	0%	-	
		3,4*8						
18	QĐ153	Lợp mái, che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	68,4	364.548	0%	-	
		(3,4+8)*2*3						
19	Giá thực tế	Lưới B40	kg	36,0	24.000	0%	-	
		10*2,4*1,5						
20	QĐ153	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m3	1,6	2.013.297	0%	-	
		10*0,6*0,1+10*0,25*0,2+12*0,42*0,1						
21	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,1	3.226.656	0%	-	
		5*0,12*0,12*2,0						
Tổng							-	
Làm tròn							-	

STT	Mã QĐ	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT	Thành tiền	Ghi chú
Chủ tài sản: Đặng Văn Hinh **Phần tài sản đầu tư trên thửa đất số 408 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan**								
1	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m3	2,508	2.218.558	100%	5.564.143	
		38*0,22*0,3						
Tổng							**5.564.143**	
Làm tròn							**5.564.000**	
TỔNG CỘNG								**259.356.000**

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ BẮC ĐÔNG QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI ,HOA MÀU KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU XÃ HÀ GIANG

Địa điểm: Thôn Lương Đống, xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên.

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Bắc Đông Quan)

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1. Chủ tài sản: Đặng Văn Hậu - Ngô Thị Đa												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 233, 234 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 1532,3 m2**									
1	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	179	4,00	716	179		200.000	50%	17.900.000	
2	Chuối không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	80	4,00	0		80	150.000	50%	1.800.000	
3	Mít đk gốc 1,5 cm	Cây mít Cây mít cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	cây	1	25,00	0			180.000	50%	-	
4	Xoài đk gốc 2 cm	Cây xoài 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	cây	1	28,57	0			250.000	50%	-	
5	Mít giống đk gốc 1 cm	Cây mít Cây mít cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	cây	21	25,00	0			180.000	50%	-	
6	Ổi giống đk gốc 1 cm	Cây ổi Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	cây	1	10,00	0			70.000	50%	-	
7	Mít đk gốc 8 cm	Cây mít 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	2	25,00	0			500.000	50%	-	
8	Na đk gốc 5 cm	Cây na 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	4	9,09	0			200.000	50%	-	
9	Mít đk gốc 10 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	8	25,00	25	1		1.000.000	50%	500.000	
10	Hồng Xiêm đk 7 cm	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 7 cm ≤ Đk <12 cm	cây	2	25,00	0			500.000	50%	-	
11	Mít đk gốc 17 cm	Cây mít 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	5	25,00	125	5		1.500.000	50%	3.750.000	
12	Thanh Long	Cây thanh long Cây ở giai đoạn kiến thiết cơ bản chưa cho thu hoạch (1-2 năm tuổi), mỗi khóm (trụ) có khoảng 20-50 cành	khóm; trụ	1	9,09	9,1	1		250.000	50%	125.000	
13	Đinh lăng đk gốc 4 cm	Cây đinh lăng 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	cây	10	0,40	4	10		100.000	50%	500.000	
14	Mít đk gốc 15 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	15	25,00	375	15		1.000.000	50%	7.500.000	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
15	Xoài đk gốc 12 cm	Cây xoài 12 cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	3	28,57	85,7	3		1.200.000	50%	1.800.000	
16	Bưởi đk gốc 7 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	cây	3	20,00	60	3		1.100.000	50%	1.650.000	
17	Bưởi đk gốc 10 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	6	20,00	120	6		1.800.000	50%	5.400.000	
18	Ổi đk gốc 10 cm	Cây ổi 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	10,00	10	1		500.000	50%	250.000	
Tổng				**343**		**1.530**	**224**				**41.175.000**	
2. Chủ tài sản: Phạm Văn Hằng- Nguyễn Thị Thành												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 410 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 212,03 m2**									
1	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	22	4,00	88	22		200.000	50%	2.200.000	
2	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	4	4,00	16	4		200.000	50%	400.000	
3	Na đk 3cm	Cây na 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	4	9,09	36,4	4		200.000	50%	400.000	
4	Mít đk 5cm	Cây mít 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	2	25,00	25	1		500.000	50%	250.000	
5	Nhãn đk 7cm	Cây nhãn, vải 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	25,00	25	1		2.700.000	50%	1.350.000	
6	Quất đk 4cm	Cây quất 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	2	3,85	7,69	2		200.000	50%	200.000	
7	Táo giống	Cây táo Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	cây	2	25,00	0			70.000	50%	-	
8	Rau các loại	Rau các loại, đậu đỗ các loại	m²	4	0,00	0	4		20.000	50%	40.000	
9	Táo đk 7cm	Cây táo 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	25,00	0			500.000	50%	-	
10	Táo đk 10cm	Cây táo 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	25,00	0		1	500.000	50%	75.000	
11	Mít đk 2cm	Cây mít 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm	cây	1	25,00	0			250.000	50%	-	
12	Mít đk 5cm	Cây mít 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	1	25,00	0			500.000	50%	-	
13	Bòng đk 7cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	cây	1	20,00	20	1		1.100.000	50%	550.000	
14	Mít đk 2cm	Cây mít 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm	cây	2	25,00	0			250.000	50%	-	
Tổng				**48**		**218**	**39**				**5.465.000**	
3. Chủ tài sản: Đặng Văn Ảnh - Trần Thị Luận												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 414 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 184,5 m2**									
1	Chuối không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	5	4,00	20	5		150.000	50%	375.000	
2	Chuối không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	3	4,00	12	3		150.000	50%	225.000	
3	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	17	4,00	68	17		200.000	50%	1.700.000	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	3	4,00	12	3		200.000	50%	300.000	
Tổng				**28**		**112**	**28**				**2.600.000**	
4. Chủ tài sản: Nguyễn Xuân Tiến												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 46 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 113,1 m2**									
1	Đu dủ đk gốc 12 cm	Cây Đu đủ 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	3	4,55	13,6	3		160.000	80%	384.000	
2	Đu dủ đk gốc 15 cm	Cây Đu đủ 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	4,55	4,5	1		160.000	80%	128.000	
3	Đu dủ đk gốc 10 cm	Cây Đu đủ 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	3	4,55	13,6	3		160.000	80%	384.000	
4	Ổi giống	Cây ổi Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	cây	16	10,00	0,0		11	70.000	80%	184.800	
5	Si đk gốc 5 cm	Sanh, Si 3 cm < ĐK ≤ 5 cm	cây	1	6,67	6,7	1		150.000	80%	120.000	
6	Hồng xiêm đk gốc 7 cm	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 7 cm ≤ Đk <12 cm	cây	1	25,00	25	1		500.000	80%	400.000	
7	Hồng xiêm đk 4 cm	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 2 cm ≤ ĐK <7 cm	cây	2	25,00	0			230.000	80%	-	
8	ổi đk gốc 2 cm	Cây ổi 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	5	10,00	30	3	1	200.000	80%	528.000	
9	Mía	Mía các loại	m²	1	0,00	0	1		20.000	80%	16.000	
10	Giành giành đk gốc 5 cm	Các loại hoa, cây cảnh khác dạng thân gỗ 3 cm < ĐK ≤ 5 cm	cây	1	5,00	0			70.000	80%	-	
11	Chanh đk gốc 3 cm	Cây chanh 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	6,25	6,25	1		200.000	80%	160.000	
12	Ổi giống	Cây ổi Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	cây	6	10,00	0			70.000	80%	-	
13	Ổi đk gốc 15 cnm	Cây ổi 12cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	1	10,00	10	1		600.000	80%	480.000	
14	Si đk 50 cm	Sanh, Si ĐK > 30 cm	cây	1	6,67	6,67	1		650.000	80%	520.000	
15	Rau các loại	Rau các loại, đậu đỗ các loại	m²	15	0,00	0	15		20.000	80%	240.000	
Tổng				**58**		**116**	**31**	**12**			**3.544.800**	
5. Chủ tài sản: Đặng Xuân Thành												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 48 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 111,1 m2**									
1	Mít Đk gốc 15 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	25	1		1.000.000	80%	800.000	
2	Mít Đk gốc 10 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	3	25,00	75	3		1.000.000	80%	2.400.000	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Táo đk gốc 23 cm	Cây táo 20cm ≤ ĐK ≤ 30 cm	cây	1	25,00	0			800.000	80%	-	
4	Na đk gốc 4 cm	Cây na 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	9,09	0			200.000	80%	-	
5	Vú sữa đk gốc 3 cm	Cây vú sữa 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	cây	1	66,67	0			250.000	80%	-	
6	Mít Đk gốc 12 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	2	25,00	0		2	1.000.000	80%	480.000	
7	Rau màu các loại	Rau các loại, đậu đỗ các loại	m²	60	0,00	0	60		20.000	80%	960.000	
8	Chanh đk gốc 4 cm	Cây chanh 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	6,25	0			200.000	80%	-	
9	Mít Đk gốc 10 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	0			1.000.000	80%	-	
10	Khế đk gốc 15 cm	Cây khế 12 cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	1	30,30	0			1.200.000	80%	-	
11	Bưởi đk gốc 10 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	20,00	20	1		1.800.000	80%	1.440.000	
Tổng				**73**		**120**	**65**	**2**			**6.080.000**	
6. Chủ tài sản: Bùi Văn Hà - Hoà Thị Hằng												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 40 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 167,5 m2**									
1	Mít Đk gốc 10 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	25	1		1.000.000	80%	800.000	
2	Mít Đk gốc 7 cm	Cây mít 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	1	25,00	0			500.000	80%	-	
3	Ổi Dk gốc 15 cm	Cây ổi 12cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	1	10,00	10	1		600.000	80%	480.000	
4	Bưởi đk gốc 12 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 12 cm ≤ ĐK ≤ 20 cm	cây	1	20,00	20	1		2.500.000	80%	2.000.000	
5	Mít đk gốc 15 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	0		1	1.000.000	80%	240.000	
6	Bưởi đk gốc 10 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	2	20,00	40	2		1.800.000	80%	2.880.000	
7	Dừa Đk gốc 20 cm	Sưa, Lim xẹt, Giáng hương, Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trầm hương (Gió bầu), Cẩm lai, Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi, Bứa, Dẻ hoa vàng 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	6,67	6,67	1		560.000	80%	448.000	
8	Bưởi đk gốc 8 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	20,00	20	1		1.800.000	80%	1.440.000	
9	Riềng	Dong riềng, dong trắng (bột đồng chinh), khoai từ (củ từ)	m²	4	0,00	0	4		12.500	80%	40.000	
10	Bưởi đk gốc 10 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	20,00	20	1		1.800.000	80%	1.440.000	
11	Bưởi đk gốc 3 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	cây	1	20,00	0			350.000	80%	-	
12	Dừa Đk gốc 4 cm	Sưa, Lim xẹt, Giáng hương, Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trầm hương (Gió bầu), Cẩm lai, Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi, Bứa, Dẻ hoa vàng 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	cây	1	6,67	0			88.000	80%	-	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
13	Chanh đk gốc 5 cm	Cây chanh 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	2	6,25	12,5	2		200.000	80%	320.000	
14	Bưởi đk gốc 3 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	cây	1	20,00	0			350.000	80%	-	
15	Quất đk gốc 4cm	Cây quất 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	3,85	3,85	1		200.000	80%	160.000	
16	Cau đk gốc 20 cm	Cây cau ăn quả 20 cm ≤ ĐK <25 cm	cây	1	10,00	10	1		320.000	80%	256.000	
17	Mít đk gốc 7 cm	Cây mít 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	1	25,00	0			500.000	80%	-	
Tổng				**22**		**168**	**16**	**1**			**10.504.000**	
7. Chủ tài sản: Bùi Văn Hà-Hoà Thị Hằng												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên 1 phần thửa đất số 220 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 15 m2**									
1	Vú sữa đk gốc 10 cm	Cây vú sữa 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	66,67	0			850.000	50%	-	
2	Quất đk gốc 3 cm	Cây quất 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	3,85	0			200.000	50%	-	
3	Bưởi đk gốc 17 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 12 cm ≤ ĐK ≤ 20 cm	cây	1	20,00	20	1		2.500.000	50%	1.250.000	
4	Bưởi đk gốc 5 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	cây	1	20,00	0			1.100.000	50%	-	
5	Mít đk gốc 10 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	0			1.000.000	50%	-	
6	Sấu đk gốc 5 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	1	6,67	0			112.000	50%	-	
7	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	3	4,00	0		3	200.000	50%	90.000	
8	Chuối không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	4	4,00	0			150.000	50%	-	
9	Mít giống 2 cm	Cây mít 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm	cây	2	25,00	0			250.000	50%	-	
Tổng				**15**		**20**	**1**	**3**			**1.340.000**	
8. Chủ tài sản: Đặng Thế Bảo, Nguyễn Thị Vân												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 274 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích thửa đất: 597,9 m2**			**Diện tích trồng cây: 267,15 m2**			**Diện tích đào ao: 330,75m2**			
1	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	80	4,00	256	64	16	200.000	50%	6.880.000	
2	Chuối không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	50	4,00	0			150.000	50%	-	
3	Mít đk gốc 14 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	25	25,00	0		11	1.000.000	50%	1.650.000	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Dừa đk gốc 72 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa ĐK> 60 cm	cây	2	6,67	13,3	2		1.236.000	50%	1.236.000	
5	Sắn thuyền giống	Cây ổi Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	cây	20	10,00	0			70.000	50%	-	
6	Rau muống	Rau các loại, đậu đỗ các loại	m²	330,75	0,00	0	330,75		20.000	50%	3.307.500	
7	Riềng	Dong riềng, dong trắng (bột đồng chinh), khoai từ (củ từ)	m²	10	0,00	0	10		12.500	50%	62.500	
Tổng				**177**		**269**	**407**				**13.136.000**	
9. Chủ tài sản: Đặng Thế Anh												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 232 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích thửa đất: 855,7 m2**			**Diện tích trồng cây: 855,7 m2**						
1	Long não đk gốc 24 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	6,67	6,7	1		378.000	50%	189.000	
2	Trứng gà đk gốc 5 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	1	6,67	6,7	1		112.000	50%	56.000	
3	Long não đk gốc 8 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	1	6,67	0,0			112.000	50%	-	
4	Hồng ăn quả đk gốc 5 cm	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 2 cm ≤ ĐK <7 cm	cây	1	25,00	0,0			230.000	50%	-	
5	Chay đk gốc 9 cm	Cây bơ, chay 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	50,00	0,0			850.000	50%	-	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
6	Khế đk gốc 17 cm	Cây khế 12 cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	1	30,30	30,3	1		1.200.000	50%	600.000	
7	Chay đk gốc 12 cm	Cây bơ, chay 12 cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	1	50,00	0			1.200.000	50%	-	
8	Bưởi đk 11 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	20,00	20	1		1.800.000	50%	900.000	
9	Mít đk gốc 13 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	25	1		1.000.000	50%	500.000	
10	Bưởi đk gốc 9 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	20,00	20	1		1.800.000	50%	900.000	
11	Đu đủ đk gốc 9cm	Cây Đu đủ 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	4,55	4,5	1		160.000	50%	80.000	
12	Mít Đk gốc 15 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	25	1		1.000.000	50%	500.000	
13	Mít Đk gốc 13 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	25	1		1.000.000	50%	500.000	
14	Sắn thuyền đk gốc 9	Cây ổi 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	10,00	10	1		500.000	50%	250.000	
15	Hồng xiêm đk 8 cm	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 7 cm ≤ Đk <12 cm	cây	1	25,00	0			500.000	50%	-	
16	Xoài đk gốc 10 cm	Cây xoài 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	28,57	28,6	1		850.000	50%	425.000	
17	Tre trúc đk gốc 4 cm	Cây tre, trúc cảnh, ha oai Khóm từ 1 < 3 cây	khóm	1	1,25	0			50.000	50%	-	
18	Hồng xiêm đk gốc 8 cm	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 7 cm ≤ Đk <12 cm	cây	1	25,00	0			500.000	50%	-	
19	Mít đk gốc 19 cm	Cây mít 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	25,00	0			1.500.000	50%	-	
20	Mít đk gốc 35 cm	Cây mít 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	cây	1	25,00	25	1		2.000.000	50%	1.000.000	
21	Mít đk gốc 26 cm	Cây mít 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	cây	1	25,00	0			2.000.000	50%	-	
22	Mít đk gốc 22 cm	Cây mít 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	25,00	25	1		1.500.000	50%	750.000	
23	Xoài đk gốc 9 cm	Cây xoài 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	2	28,57	0		2	850.000	50%	255.000	
24	Chuối khóm có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	51	4,00	204	51		200.000	50%	5.100.000	
25	Chuối khóm không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	100	4,00	400	100		150.000	50%	7.500.000	
Tổng				**175**		**856**	**164**	**0**			**19.505.000**	
10. Chủ tài sản: Nguyễn Thị Vân, Đặng Thế Anh			**Diện tích thửa đất: 636,4 m2**			**Diện tích trồng cây: 288.4 m2**			**Diện tích đào ao: 348,0 m2**			
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 232 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 288,4 m2**									

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Sung đk gốc 20 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	6,67	6,67	1		378.000	50%	189.000	
2	Chay đk gốc 20 cm	Cây bơ, chay 20 cm ≤ ĐK < 30 cm	cây	1	50,00	0			1.400.000	50%	-	
3	Sung đk gốc 10 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	6,67	0			228.000	50%	-	
4	Xoài đk gốc 13 cm	Cây xoài 12 cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	1	28,57	28,6	1		1.200.000	50%	600.000	
5	Mít đk gốc 8 cm	Cây mít 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	1	25,00	0,0			500.000	50%	-	
6	Ổi đk gốc 10 cm	Cây ổi 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	10,00	10,0	1		500.000	50%	250.000	
7	Hồng đk gốc 7 cm	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 7 cm ≤ Đk <12 cm	cây	2	25,00	0,0			500.000	50%	-	
8	Mít đk gốc 3 cm	Cây mít 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm	cây	1	25,00	0,0			250.000	50%	-	
9	Dừa đk gốc 25 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	6,67	6,7	1		378.000	50%	189.000	
10	Sung đk gốc 17 cm	Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viết, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau bụng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng, Trà là, Sen đất, Chòi mòi, Phong hương, Đào Tiên, Dâu da xoan, Trứng cá, dừa 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	6,67	6,7	1		378.000	50%	189.000	
11	Chay đk gốc 10 cm	Cây bơ, chay 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	50,00	0			850.000	50%	-	
12	Mít đk gốc 3 cm	Cây mít 2 cm ≤ ĐK ≤ 4 cm	cây	1	25,00	0		1	250.000	50%	37.500	
13	Sắn thuyền đk 4 cm	Cây ổi 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	10,00	0			200.000	50%	-	
14	Mai đk gốc 2 cm	Cây đào, cây mai (mai vàng, bạch mai, hồng mai), cây mận, mận quân dùng làm cảnh 1 cm < ĐK ≤ 2 cm; H > 50 cm	cây	2	5,00	0			100.000	50%	-	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
15	Xoài đk gốc 12 cm	Cây xoài 12 cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	1	28,57	28,57	1		1.200.000	50%	600.000	
16	Đại đk gốc 8 cm	Cây sứ, cây đại 5 cm < ĐK ≤ 10 cm	cây	1	6,67	0			250.000	50%	-	
17	Mai đk gốc 2 cm	Cây đào, cây mai (mai vàng, bạch mai, hồng mai), cây mận, mận quân dùng làm cảnh 1 cm < ĐK ≤ 2 cm; H > 50 cm	cây	1	5,00	0			100.000	50%	-	
18	Vú sữa đk gốc 5 cm	Cây vú sữa 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	cây	1	66,67	0			550.000	50%	-	
19	Sắn thuyền đk gốc 10 cm	Cây ổi 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	10,00	10	1		500.000	50%	250.000	
20	Sắn thuyền đk gốc 8 cm	Cây ổi 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	10,00	10	1		500.000	50%	250.000	
21	Mai đk gốc 4 cm	Cây đào, cây mai (mai vàng, bạch mai, hồng mai), cây mận, mận quân dùng làm cảnh 3 cm < ĐK ≤ 4 cm; H > 150 cm	cây	1	5,00	5	1		250.000	50%	125.000	
22	Mít đk gốc 7 cm	Cây mít 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	cây	1	25,00	0			500.000	50%	-	
23	Giành gianh đk gốc 7 cm	Các loại hoa, cây cảnh khác dạng thân gỗ 5 cm < ĐK ≤ 10 cm	cây	1	5,00	0			100.000	50%	-	
24	Chay đk gốc 9 cm	Cây bơ, chay 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	50,00	0			850.000	50%	-	
25	Chuối khóm có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	33	4,00	132	33		200.000	50%	3.300.000	
26	Chuối khóm không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	70	4,00	40	10	60	150.000	50%	2.100.000	
Tổng				**129**		**284**	**52**	**61**			**8.079.500**	
Làm tròn											**8.080.000**	
11. Chủ tài sản: Đặng Thị Mít												
Phần cây trồng, con vật nuôi trên thửa đất số 173, 174 tờ bản đồ số TL:58-2024 xã Bắc Đông Quan			**Diện tích trồng cây: 690,5 m2**									
1	Mít đk gốc 20 cm	Cây mít 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	25,00	25	1		1.500.000	80%	1.200.000	
2	Mít đk gốc 15 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	2	25,00	0			1.000.000	80%	-	
3	Mít đk gốc 25 cm	Cây mít 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	3	25,00	75	3		1.500.000	80%	3.600.000	
4	Ổi đk gốc 25 cm	Cây ổi 20cm ≤ ĐK ≤ 30 cm	cây	1	10,00	10	1		800.000	80%	640.000	
5	Si đk gốc 15 cm	Sanh, Si 10 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	6,67	0			350.000	80%	-	
6	Ổi đk gốc 2 cm	Cây ổi 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	10,00	0			200.000	80%	-	
7	Na đk gốc 3 cm	Cây na 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	2	9,09	0			200.000	80%	-	
8	Na đk gốc 2 cm	Cây na 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	3	9,09	0			200.000	80%	-	
9	Bưởi đk gốc 20 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 12 cm ≤ ĐK ≤ 20 cm	cây	5	20,00	100	5		2.500.000	80%	10.000.000	
10	Chuối không có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	10	4,00	0			200.000	80%	-	
11	Ổi giống	Cây ổi Cây có ĐK < 2 cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	cây	10	10,00	0			70.000	80%	-	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
12	Hồng xiêm đk gốc 15 cm	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 12 cm ≤ ĐK <20 cm	cây	3	25,00	0			850.000	80%	-	
13	Na đk gốc 25 cm	Cây na 20cm ≤ ĐK ≤ 30 cm	cây	2	9,09	18,2	2		800.000	80%	1.280.000	
14	Ổi đk gốc 5 cm	Cây ổi 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	1	10,00	0			200.000	80%	-	
15	Nhãn đk gốc 10 cm	Cây nhãn, vải 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	1	25,00	25	1		2.700.000	80%	2.160.000	
16	Nhãn đk gốc 3 cm	Cây nhãn, vải 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	cây	1	25,00	0			370.000	80%	-	
17	Na đk gốc 10 cm	Cây na 7cm ≤ ĐK < 12 cm	cây	4	9,09	36,4	4		500.000	80%	1.600.000	
18	Lá lốt	Rau các loại, đậu đỗ các loại	m^2	20	0,00	0	20		20.000	80%	320.000	
19	Bơ đk gốc 5 cm	Cây bơ, chay 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	cây	1	50,00	0			550.000	80%	-	
20	Bưởi đk gốc 25 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ ĐK > 20 cm	cây	13	20,00	260	13		3.000.000	80%	31.200.000	
21	Mít đk gốc 25 cm	Cây mít 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	1	25,00	25	1		1.500.000	80%	1.200.000	
22	Mít đk 18 cm	Cây mít 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	6	25,00	0		6	1.500.000	80%	2.160.000	
23	Na đk gốc 15 cm	Cây na 12cm ≤ ĐK < 20 cm	cây	2	9,09	18,2	2		600.000	80%	960.000	
24	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	1	4,00	0			200.000	80%	-	
25	Mít đk gốc 10 cm	Cây mít 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	1	25,00	0			1.000.000	80%	-	
26	Si đk gốc 10 cm	Sanh, Si 5 cm < ĐK ≤ 10 cm	cây	1	6,67	0			250.000	80%	-	
27	Na đk gốc 2 cm	Cây na 2cm ≤ ĐK < 7 cm	cây	15	9,09	0			200.000	80%	-	
28	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	3	4,00	0			200.000	80%	-	
29	Mít đk gốc 40 cm	Cây mít 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	cây	3	25,00	75	3		2.000.000	80%	4.800.000	
30	Mít đk gốc 25 cm	Cây mít 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	2	25,00	0			1.500.000	80%	-	
31	Chuối không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	10	4,00	0			150.000	80%	-	
32	Chuối không có buồng	Đối với khóm chuối không có buồng	khóm	15	4,00	0			150.000	80%	-	
33	Chuối có buồng	Đối với khóm chuối có cây có buồng quả	khóm	2	4,00	0			200.000	80%	-	
34	Bưởi đk gốc 15 cm	Cây bưởi, bòng, phật thủ 12 cm ≤ ĐK ≤ 20 cm	cây	1	20,00	20	1		2.500.000	80%	2.000.000	
35	Thanh long có trụ, 40 cành, nhánh phát triển	Cây thanh long Cây ở giai đoạn kiến thiết cơ bản chưa cho thu hoạch (1-2 năm tuổi), mỗi khóm (trụ) có khoảng 20-50 cành	khóm; trụ	5	9,09	0			250.000	80%	-	
Phần cây cối nằm trên hành lang giao thông												
36	Nhãn đk gốc 45 cm	Cây nhãn, vải ĐK > 30 cm	cây	1	25,00	25	1		4.500.000	50%	2.250.000	
37	Xoài dk gốc 45 cm	Cây xoài 30 cm ≤ ĐK ≤ 60 cm	cây	2	28,57	57,14	2		1.600.000	50%	1.600.000	
Tổng				**153**		**688**	**53**	**6**			**66.970.000**	
12. Chủ tài sản: Đặng Văn Khang												
Phần cây trồng nằm trên hành lang lưu không đường ĐH.54												
1	Nhãn đường kính gốc 20 cm ≤ Đk ≤ 30 cm	Cây nhãn, vải 20 cm ≤ Đk ≤ 30 cm	cây	2	25,00	50	2		3.850.000	50%	3.850.000	
2	Xoài đk gốc 30 cm ≤ ĐK ≤ 60 cm	Cây xoài 30 cm ≤ ĐK ≤ 60 cm	cây	2	28,57	57,1	2		1.600.000	50%	1.600.000	

STT	Chủng loại, kích thước theo thực tế kiểm đếm	Chủng loại, kích thước theo QĐ số 149/2025/QĐ-UBND	Đơn vị tính	Số lượng kiểm đếm thực tế	Diện tích cần để trồng 01 cây theo quy định tại QĐ 149	Diện tích trồng m2	Số lượng đạt mật độ	Số lượng vượt mật độ 30%, cây trồng xen	Đơn giá	Tỷ lệ BT,HT	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Sưa đk gốc 15 cm	Sưa, Lim xẹt, Giáng hương, Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trầm hương (Gió bầu), Cẩm lai, Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi, Bứa, Dẻ hoa vàng 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	4	6,67	26,7	4		400.000	50%	800.000	
4	Sưa đk gốc 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	Sưa, Lim xẹt, Giáng hương, Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trầm hương (Gió bầu), Cẩm lai, Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi, Bứa, Dẻ hoa vàng 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	8	6,67	53,3	8		560.000	50%	2.240.000	
5	Sưa đk gốc 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	Sưa, Lim xẹt, Giáng hương, Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trầm hương (Gió bầu), Cẩm lai, Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi, Bứa, Dẻ hoa vàng 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	cây	3	6,67	20,0	3		710.000	50%	1.065.000	
6	Sưa đk gốc 15 cm	Sưa, Lim xẹt, Giáng hương, Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trầm hương (Gió bầu), Cẩm lai, Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi, Bứa, Dẻ hoa vàng 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	cây	2	6,67	13,3	2		400.000	50%	400.000	
7	Keo đk gốc 20 cm	Bạch đàn, Keo, Phi lao, Xoan, Bồ đề, Gạo, Nhội, Sao đen, cây bông gai 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	cây	2	6,67	13,3	2		290.000	50%	290.000	
Tổng				**23**		**234**	**23**				**10.245.000**	
TỔNG CỘNG											**188.645.000**	